

Đàm Thoại Tạng Ngữ

Bài tập 2A: ĐẠI DANH TỪ

	Việt	Lhasa	Khampa	Lhasa	Khampa
1	Tôi	ngã	ngã nghĩ	ngã / Poổ-pa / yin nghĩ / Poổ-pa / rệ (tôi) (người Tây Tạng) (là) Tôi là người Tây Tạng.	ngã / Voổ-pa / yi nghĩ / Voổ-pa / yi ngã / Voổ-pa / rệ nghĩ / Voổ-pa / rệ (tôi) (người Tây Tạng) (là) Tôi là người Tây Tạng.
2	Bạn/ anh/ chị/ em/ cô/ cậu/ chú/ bác/ ông/ bà	kê-răng kê-rinh	chê chơ hô	kê-răng / Vietnam-mi / rệ (bạn) (người Việt Nam) (là) Bạn là người Việt Nam.	chê / Vietnam- muơ / rệ chơ / Vietnam- muơ / rệ hô / Vietnam- muơ / rệ (bạn) (người Việt Nam)(là) Bạn là người Việt Nam.
3	Anh/ ông/ cậu/chú/ hắn	koông (*lễ phép) kô	kô	koông / Ari-mi / rệ (anh ta) (người Mỹ) (là) Anh ta là người Mỹ.	kô / Ari- muơ / rệ kô / America / rệ (anh ta) (người Mỹ) (là) Anh ta là người Mỹ.
4	Chị/ em/ cô/ dì/ mẹ	mô-răng (*lễ phép) mô koông (*cung kính)	mô nô-mô	mô-rang / Jya-ka / mi / rệ (cô ta) (người Ấn)(là) Cô ta là người Ấn.	mô / Jya-ka / muơ / rệ nô-mô / Jya-ka / rệ (cô ta) (người Ấn)(là) Cô ta là người Ấn.
5	chúng tôi/ chúng ta	ngã-xô	ngã-xô hô-xô	ngã-xô / Jya-mi / rệ ngã-xô / Jya-mi / yin (chúng tôi)(người Hoa)(là) Chúng tôi là người Hoa.	ngã-xô / Jya- muơ / rệ hô -xô / Jya- muơ / rệ (chúng tôi)(người Hoa) (là) Chúng tôi là người Hoa.
6	các bạn/ các ông/ các bà/ các anh/ các chị/ các em	kê-răng xô	chê-xô chơ-xô	kê-răng xô / năng-pa / rệ (các bạn) (Phật tử) (l à) Các bạn là Phật tử.	chê-xô / nô-pa / rệ chê-rô xô / nô-pa / rệ (các bạn) (Phật tử) (l à) Các bạn là Phật tử.
7	họ	koông-xô	koông-xô kô-rô xô	koông-xô/ yi-su // rệ (họ)(người Thiên Chúa giáo) (là) Họ là người Ki-tô giáo.	kô-xô / yi-su / rệ koông-xô / yi-su / rệ kô-rô-xô/ yi-su / rệ (họ)(người Ki-tô giáo) (là) Họ là người Ki-tô giáo.

Lesson 2A

PRONOUNS

	English	Lhasa	Khampa	Lhasa	Khampa
1.	I	ngah	ngah ngih	ngah / Phö-pa / yin ngah / Phö-pa / ray (I) (Tibetan) (am) I am Tibetan.	ngah / Vhö-pa / yi ngih / Vhö-pa / yi ngah / Vhö-pa / ray ngih / Vhö-pa / ray (I) (Tibetan) (am) I am Tibetan.
2.	you	keh-rang keh-ring	chye chyeöh ho	keh-rang / Vietnam-me / ray (you) (Vietnamese) (are) You are Vietnamese.	chye / Vietnam- müh / ray chyeöh / Vietnam- müh / ray ho / Vietnam- müh / ray (you) (Vietnamese) (are) You are Vietnamese.
3.	he	khong (respect) kho	kho	khong / Ari-mi / ray (he) (American) (is) He is American.	kho / Ari-müh / ray kho / America / ray (he) (American) (is) He is American.
4.	she	mo-rang (respect) mo khong (highly honorable)	mo no-mo	mo-rang / Gya-kar / ray (she) (Indian) (is) She is Indian.	mo / Gya-kar / ray no-mo / Gya-kar / ray (she) (Indian) (is) She is Indian.
5.	we	ngah-tso	ngah-tso ho-tso	ngah-tso / Gya-mi / ray ngah-tso / Gya-mi / yin (we) (Chinese) (are) We are Chinese.	ngah-tso / Gya-müh / ray ho-tso / Gya- müh / ray (we) (Chinese) (are) We are Chinese.
6.	you (plural)	keh-rang-tso	chye-tso chyero- tso	keh-rang-tso / nang-pa / ray (you) (Buddhist) (are) You are Buddhist.	chye-tso / no-pa / ray chyero-tso / no-pa / ray (you) (Buddhist) (are) You are Buddhist.
7.	they	khong-tso	khong-tso khorotso	khong-tso / yi-shu / ray (they) (Christian)(are) They are Christian.	kho-tso / yi-shu / ray khong-tso / yi-shu / ray khorotso/ yi-shu / ray (they) (Christian) (are) They are Christian.